

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00705/2026/PKQ.26.304

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Tổng công ty Giấy Việt Nam  
Địa điểm quan trắc : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
Loại mẫu : Nước thải  
Ngày lấy mẫu : 20/04/2026 Ngày phân tích : 20/04/2026 – 04/05/2026  
Thông tin về mẫu : NT26.169/01: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1)  
NT26.169/02: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)  
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                             | Đơn vị               | Số hiệu phương pháp            | Kết quả |       | QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9 | QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9 | QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9 |
|----|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------|-------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                                                      |                      |                                | NT1     | NT2   |                                                |                                               |                                            |
| 1  | Lưu lượng                                            | m <sup>3</sup> /phút | CECP.LLN                       | 15,4    | 15,2  | -                                              | -                                             | -                                          |
| 2  | Nhiệt độ                                             | °C                   | SMEWW 2550B:2023               | 30,3    | 30,6  | 40                                             | 40                                            | 40                                         |
| 3  | pH                                                   | -                    | TCVN 6492:2011                 | 7,28    | 7,31  | 5,5-9                                          | 6-9                                           | 6-9                                        |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                          | mg/L                 | TCVN 6625:2000                 | 17      | 18    | 99                                             | 49,5                                          | 49,5                                       |
| 5  | Độ màu                                               | Pt/Co                | TCVN 6185:2015 (phương pháp C) | 48      | 47    | 198                                            | 49,5                                          | 50                                         |
| 6  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                              | mg/L                 | TCVN 6001- 1:2021              | 25      | 21    | 99                                             | 29,7                                          | 29,7                                       |
| 7  | COD                                                  | mg/L                 | SMEWW 5220.C:2023              | 45      | 38    | 198                                            | 74,5                                          | 74,25                                      |
| 8  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/L                 | TCVN 6179-1:1996               | 0,19    | 0,19  | -                                              | -                                             | 4,95                                       |
| 9  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                            | mg/L                 | TCVN 6637:2000                 | <0,15   | <0,15 | -                                              | -                                             | 0,198                                      |
| 10 | Fluoride (F <sup>-</sup> )                           | mg/L                 | SMEWW4500-F.B&D:2023           | 0,44    | 0,43  | -                                              | -                                             | 4,95                                       |
| 11 | Clo dư                                               | mg/L                 | TCVN 6225-3:2011               | <0,3    | <0,3  | -                                              | -                                             | 0,99                                       |

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

|    |                            |      |                                                                                       |         |         |   |   |         |
|----|----------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---|---|---------|
| 12 | Tổng nitơ                  | mg/L | SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023                                          | 1,05    | 1,3     | - | - | 19,8    |
| 13 | Tổng photpho (tính theo P) | mg/L | TCVN 6202:2008                                                                        | 0,1     | 0,11    | - | - | 3,96    |
| 14 | Xianua (CN <sup>-</sup> )  | mg/L | TCVN 6181:1996                                                                        | <0,009  | <0,009  | - | - | 0,0693  |
| 15 | Tổng phenol                | mg/L | TCVN 6216:1996                                                                        | <0,009  | <0,009  | - | - | 0,099   |
| 16 | Crom (VI)                  | mg/L | SMEWW 3500 Cr.B:2023                                                                  | <0,009  | <0,009  | - | - | 0,0495  |
| 17 | Crom (III)                 | mg/L | SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023                                               | <0,018  | <0,018  | - | - | 0,198   |
| 18 | Chì                        | mg/L | SMEWW 3111C:2023                                                                      | <0,0075 | <0,0075 | - | - | 0,099   |
| 19 | Cadimi                     | mg/L | SMEWW 3111C:2023                                                                      | <0,0021 | <0,0021 | - | - | 0,0495  |
| 20 | Đồng                       | mg/L | SMEWW 3111B:2023                                                                      | <0,045  | <0,045  | - | - | 1,98    |
| 21 | Kẽm                        | mg/L | SMEWW 3111B:2023                                                                      | <0,012  | <0,012  | - | - | 2,97    |
| 22 | Fe                         | mg/L | SMEWW 3111B:2023                                                                      | <0,12   | <0,12   | - | - | 0,99    |
| 23 | Niken                      | mg/L | SMEWW 3111B:2023                                                                      | <0,018  | 0,02    | - | - | 0,198   |
| 24 | Mangan                     | mg/L | SMEWW 3111B:2023                                                                      | 0,116   | 0,078   | - | - | 0,495   |
| 25 | Asen                       | mg/L | SMEWW 3114B:2023                                                                      | <0,0015 | <0,0015 | - | - | 0,0495  |
| 26 | Thủy ngân                  | mg/L | TCVN 7877:2008                                                                        | <0,0009 | <0,0009 | - | - | 0,00495 |
| 27 | Tổng PCB                   | µg/L | US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A | <0,015  | <0,015  | - | - | 2,97    |
| 28 | Tổng dầu mỡ                | mg/L | SMEWW 5520B:2023                                                                      | <1      | <1      | - | - | 4,95    |

TH  
IG 1  
HỮU  
QUẤT  
V VÀ

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

|    |                                     |                |                  |       |       |       |       |      |
|----|-------------------------------------|----------------|------------------|-------|-------|-------|-------|------|
| 29 | Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)* | mg/L           | TCVN 6493: 2008  | <1    | <1    | 14,85 | 7,425 | -    |
| 30 | Coliform                            | Vi khuẩn/100ml | SMEWW 9221B:2023 | 2.100 | 1.900 | -     | -     | 3000 |

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- \*: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079

**Quy chuẩn so sánh:**

+ QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;

- Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;

- Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

-  $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ , trong đó:  $K_q = 1,1$ ;  $K_f = 0,9$ ;

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU QA/QC**

**Vũ Ngọc Hải**

**Trần Mạnh Quân**

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC SẠCH VÀ  
PHÓ GIÁM ĐỐC SẠCH**



**Trịnh Quang Hoan**